

ことばをふやそう／Danhsách từ vựng mở rộng

◆第5課 時間を言うー塾ー

Bài 5 Cách nói thời gian – Trung tâm luyện thi –

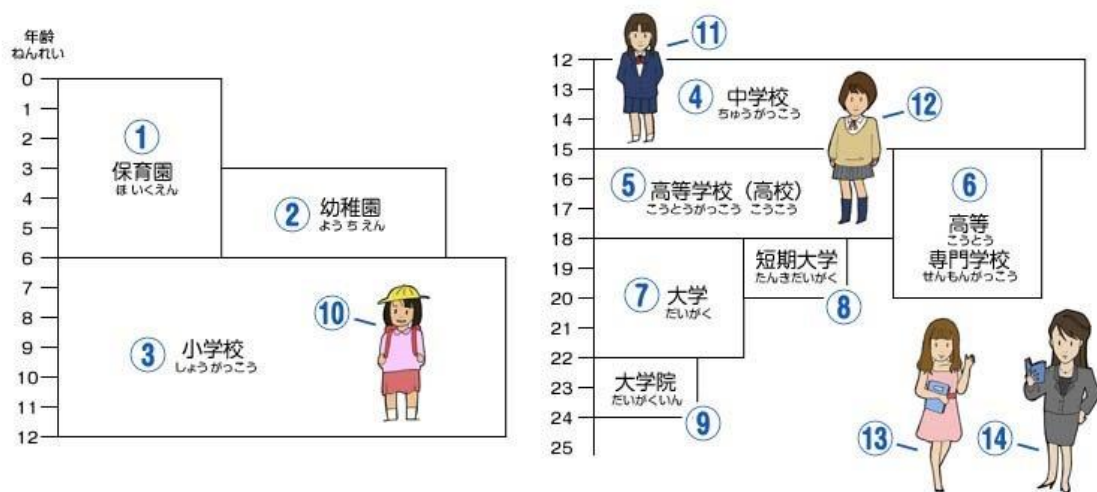


1. 町の中/Trong thành phố



①	えいがかん 映画館	MP3 05-v0101	rạp chiếu phim
②	びょういん 病院	MP3 05-v0102	bệnh viện
③	ぎんこう 銀行	MP3 05-v0103	ngân hàng
④	ゆうびんきょく 郵便局	MP3 05-v0104	bưu điện
⑤	こうえん 公園	MP3 05-v0105	công viên
⑥	しやくしょ 市役所	MP3 05-v0106	tòa thị chính
⑦	スーパー	MP3 05-v0107	siêu thị
⑧	びやういん 美容院	MP3 05-v0108	thẩm mỹ viện
⑨	くすりや やっきょく 薬屋(薬局)	MP3 05-v0109	hiệu thuốc
⑩	ほんや しよてん 本屋(書店)	MP3 05-v0110	hiệu sách
⑪	はなや せいかてん 花屋(生花店)	MP3 05-v0111	cửa hàng hoa
⑫	じゅく 塾	MP3 05-v0112	trung tâm luyện thi

2. 日本にほんの学校がっこう/Trường học ở Nhật Bản



①	保育園 ほいくえん	MP3 05-v0201	nhà trẻ
②	幼稚園 ようちえん	MP3 05-v0202	mẫu giáo
③	しょうがっこう 小学校	MP3 05-v0203	trường tiểu học
④	ちゅうがっこう 中学校	MP3 05-v0204	trường trung học cơ sở
⑤	こうとうがっこう こうこう 高等学校 (高校)	MP3 05-v0205	trường trung học phổ thông
⑥	こうとうせんもんがっこう 高等専門学校	MP3 05-v0206	trường dạy nghề
⑦	だいがく 大学	MP3 05-v0207	trường đại học
⑧	たんきだいがく 短期大学	MP3 05-v0208	trường cao đẳng
⑨	だいがくいん 大学院	MP3 05-v0209	cao học
⑩	しょうがくせい 小学生	MP3 05-v0210	học sinh tiểu học
⑪	ちゅうがくせい 中学生	MP3 05-v0211	học sinh trung học cơ sở
⑫	こうこうせい 高校生	MP3 05-v0212	học sinh trung học phổ thông
⑬	だいがくせい 大学生	MP3 05-v0213	sinh viên đại học
⑭	だいがくいんせい 大学院生	MP3 05-v0214	học viên cao học